TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-11-2019
Về việc ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Dũng.

2. Bà Quách Thị Thu Hương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc *"Ly hôn và tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2019/QĐST-DS ngày 11/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **T**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp G, xã B, huyện T, tỉnh Kiên Giang. *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Anh **E**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Kiên Giang. *(Vắng mặt lần 02 không lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 25/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:* Chị T và anh E cưới nhau năm 2008, đến năm 2015 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Anh chị có hai người con chung là cháu D, sinh ngày 24/4/2010, giới tính nữ và V, sinh ngày 11/7/2016, giới tính nam; hiện nay đang sống chung với chị T. Trong thời gian chung sống, anh chị thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên anh chị sống ly thân hơn 06 tháng nay. Hiện nay chị T không còn thương anh E nữa; thấy không thể hàn gắn

được nên chị T yêu cầu ly hôn, yêu cầu được quyền nuôi hai người con, không yêu cầu cấp dưỡng. Chị T không yêu cầu chia tài sản và trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa. Nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 15/10/2019 anh E có trình bày (Bút lục 32):* Về hôn nhân, con chung đúng như chị T trình bày. Anh thường xuyên đi làm xa, anh chị không có mâu thuẫn gì lớn, anh không biết lý do gì chị T không còn thương anh nữa, anh không đồng ý ly hôn. Anh E yêu cầu được nuôi hai người con, không yêu cầu cấp dưỡng. Không yêu cầu chia tài sản, anh chị không có nợ chung.

** Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình và chấp hành nội quy phiên tòa. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng đều vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; đồng thời giao hai người con cho chị T nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T có yêu cầu xin ly hôn nên Tòa án thụ lý đơn giải quyết theo khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh E nhưng anh E vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với anh E.

Chị T yêu cầu được ly hôn và yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu giải quyết các vấn đề khác nên xác định quan hệ pháp luật là *"Ly hôn và tranh chấp nuôi con"*.

[2] Về nội dung vụ án: Năm 2008 chị T và anh E cưới nhau, đến ngày 09/9/2015 đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp kể từ ngày đăng ký. Trong quá trình chung sống, chị T và anh E xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm; anh E thường đi làm xa, chị T cho rằng không còn thương anh E nữa và anh chị cũng đã sống ly thân. Anh E là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần xét xử, nhưng anh E đều vắng mặt không lý do. Việc anh E cố tình vắng mặt là đã tự đánh mất cơ hội được trình bày ý kiến, cũng như quyền được tranh tụng tại phiên tòa.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh E đã kéo dài, cuộc sống không hạnh phúc; hiện nay anh chị không sống chung với nhau, mỗi người sống một nơi; mục đích hôn nhân không đạt được. Anh E không muốn ly hôn, nhưng Tòa án triệu tập nhiều lần để xét xử nhưng anh vắng mặt không lý do. Anh E vắng mặt là đã tự đánh mất cơ hội trình bày nguyện vọng hàn gắn tại phiên tòa để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh E.

[3] Về con chung: Anh chị có hai người con chung là cháu D, sinh ngày 24/4/2010, giới tính nữ và V, sinh ngày 11/7/2016, giới tính nam; hiện nay cả hai đều đang sống chung với chị T. Anh chị đều có nguyện vọng nuôi con.

Xét thấy, chị T yêu cầu được nuôi con, cháu D có nguyện vọng sống chung với chị T. Hiện nay cả hai cháu đều sống chung với chị T và được chị T nuôi dạy tốt. Qua xác minh, chị T đủ điều kiện nuôi con. Anh E cũng có nguyện vọng nuôi con nhưng hiện tại anh thường đi làm xa, không có điều kiện chăm sóc các con. Hơn nữa, anh không chứng minh điều kiện nuôi con, cũng như phản bác lại điều kiện nuôi con của chị T; anh E lại vắng mặt phiên tòa nên không có ý kiến tại phiên tòa về việc nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử cần giao cháu D và cháu V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh E có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được cản trở. Trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh E có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng khi ly hôn: Chị T và anh E không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh chị đều khai không có nợ chung, không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Như vậy, chị T phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T đối với anh E. Chị T được ly hôn với anh E.

2- Về con chung: Giao D và V cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh E có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con thì anh E có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3- Án phí sơ thẩm: Chị T chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000226 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

4- Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Trường Hận